



PETROLIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY

236/106/1A Điện Biên Phủ – P.17 – Quận Bình Thạnh – Tp.Hồ Chí Minh
Email: Viettanker@com.vn * Website: www.Viettanker.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 - NĂM 2014

(VP CÔNG TY)

Nơi nhận :



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày : 01/01/2014 đến ngày : 31/12/2014

Trang	Đơn vị tính: VND			
Tên chi tiêu	Mã số	Mã TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		174,967,831,872	175,111,012,472
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		62,910,959,355	48,939,784,001
1. Tiền	111	V.01	42,910,959,355	33,939,784,001
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	15,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	1,116,862,200
1. Đầu tư ngắn hạn	121			2,866,411,070
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			(1,749,548,870)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69,944,228,746	83,614,073,616
1. Phải thu của khách hàng	131		55,089,446,913	69,512,751,804
2. Trả trước cho người bán	132		2,691,007,213	6,564,808,848
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12,163,774,620	7,536,512,964
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		40,809,411,698	39,886,401,876
1. Hàng tồn kho	141	V.04	40,918,836,940	39,995,827,118
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(109,425,242)	(109,425,242)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,303,232,073	1,553,890,779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11,900,000	11,900,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	16,610,111
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	1,291,332,073	1,525,380,668
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1,755,921,746,620	2,003,347,114,700
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,662,658,902,331	1,931,326,867,164
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,628,809,130,550	1,883,289,258,590
- Nguyên giá	222		3,494,838,266,298	3,494,838,266,298
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,866,029,135,748)	(1,611,549,007,708)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	27,637,975,716	28,250,980,211
- Nguyên giá	228		28,250,980,211	28,250,980,211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(613,004,495)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6,211,796,065	19,786,628,363
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		91,871,640,289	72,006,247,536
1. Đầu tư vào công ty con	251		75,000,000,000	55,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,000,000,000	5,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	66,500,000,000	66,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(54,628,359,711)	(54,493,752,464)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,391,204,000	14,000,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	1,391,204,000	14,000,000
C. Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200 + 269)	270		1,930,889,578,492	2,178,458,127,172
Nguồn vốn	271			
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		892,994,463,393	1,126,346,558,491

Tên chi tiêu	Mã số	Mã TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Nợ ngắn hạn	310		389,132,889,326	370,398,753,054
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	262,105,894,590	258,677,272,750
2. Phải trả người bán	312		24,845,821,636	11,039,908,835
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6,889,358,659	10,831,922,238
5. Phải trả người lao động	315		25,158,444,600	18,153,840,989
6. Chi phí phải trả	316	V.17	37,346,065,327	62,300,217,557
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	29,058,041,596	6,264,616,217
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,729,262,918	3,130,974,468
II. Nợ dài hạn	330		503,861,574,067	755,947,805,437
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	503,861,574,067	755,947,805,437
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1,037,895,115,099	1,052,111,568,681
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,037,895,115,099	1,052,111,568,681
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	798,666,660,000	798,666,660,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(160,015,910)	(160,015,910)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(11,635,553,757)	(11,635,553,757)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		206,604,956,661	195,098,088,307
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26,560,213,887	24,266,415,142
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17,858,854,218	45,875,974,899
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439			
Tổng công nguồn vốn (440 = 300 + 400 + 439)	440		1,930,889,578,492	2,178,458,127,172
Các chi tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	450			
1. Tài sản thuê ngoài	451	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	452	V.24a	42,773,872,496	36,011,686,819
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	453			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	454			
5. Ngoại tệ các loại	455		50,038,76	30,281.41
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	456			

Lập biểu

Kế toán trưởng







KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Lý Trang Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Văn Thăng

Ngày 19 tháng 01 năm 2015
Tích giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày : 01/01/2014 đến ngày : 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Tên chi tiêu	Mã số	Mã TM	Quý 04		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	174,890,456,961	169,867,738,840	716,560,378,441	800,633,434,672
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	174,890,456,961	169,867,738,840	716,560,378,441	800,633,434,672
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	136,566,853,253	115,468,540,242	576,272,441,164	673,510,701,092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38,323,603,708	54,399,198,598	140,287,937,277	127,122,733,580
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	543,435,737	3,790,032,237	2,162,481,121	10,532,552,489
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	18,481,137,350	20,540,974,418	66,594,134,643	94,163,779,685
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,602,789,668	16,087,729,109	55,345,002,342	73,278,231,104
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,012,227,978	5,230,321,449	24,599,746,675	22,880,184,975
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		14,373,674,117	32,417,934,968	51,256,537,080	20,611,321,409
11. Thu nhập khác	31		564,597,311		1,868,904,745	45,476,090,744
12. Chi phí khác	32		137,224,547	92,973,121	690,294,907	7,375,590,456
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		427,372,764	(92,973,121)	1,178,609,838	38,100,500,288
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		14,801,046,881	32,324,961,847	52,435,146,918	58,711,821,697
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3,389,472,893	7,192,173,850	10,916,292,900	13,748,189,094
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		11,411,573,988	25,132,787,997	41,518,854,018	44,963,632,603
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (62= 60 - 61)	62		11,411,573,988	25,132,787,997	41,518,854,018	44,963,632,603
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Lý Trang Khanh



Ngày 19 tháng 01 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày : 01/01/2014 đến ngày : 31/12/2014

Trang:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52,435,146,918	58,711,821,697
2. Điều chỉnh cho các khoản	011		
- Khấu hao TSCĐ	02	255,093,132,535	254,639,478,690
- Các khoản dự phòng	03	(1,614,941,623)	1,507,949,358
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	10,017,712,381	14,635,200,712
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(312,450,894)	(46,658,818,010)
- Chi phí lãi vay	06	55,345,002,342	73,278,231,104
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	370,963,601,659	356,113,863,551
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	13,915,579,293	(17,762,918,396)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(923,009,822)	19,413,682,541
- Tăng giảm các khoản phải trả			
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	10,361,610,332	(77,513,300,377)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,381,204,000)	(154,732,815)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(58,092,976,726)	(79,528,106,225)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14,501,624,384)	(7,170,595,437)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7,817,019,550)	(7,415,323,250)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	312,524,956,802	185,982,569,592
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(16,573,346,595)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		44,390,956,050
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,399,078,293	159,023,750
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,781,629,843	9,311,183,862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16,819,291,864)	37,287,817,067
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(258,554,693,779)	(338,141,298,570)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23,181,226,615)	(23,590,740,225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(281,735,920,394)	(361,732,038,795)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	13,969,744,544	(138,461,652,136)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48,939,784,001	187,385,335,088
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,430,810	16,101,049
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	62,910,959,355	48,939,784,001

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Phạm Lý Trang Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lưu Văn Thăng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty CP vận tải xăng dầu VITACO là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Thương Mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty vận tải xăng dầu VITACO thành Công ty CP vận tải xăng dầu VTACO.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 ngày 06/02/2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 06/05/2013.

Vốn điều lệ : 798.666.660.000đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Hoạt động chính của công ty là : Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại : số 236/106/1 A Điện Biên Phủ Phường 17 Quận Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc:

- Công ty TNHH MTV DV-TM VITACO

- Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng (thành lập ngày 01/01/2009, trước đây là Chi nhánh công ty cổ phần vận tải xăng dầu VITACO tại Đà Nẵng)

3- Ngành nghề kinh doanh :

Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển, kinh doanh nhà ở, môi giới bất động sản, đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển.

Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lái dật tàu biển

Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1-Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

3- Hình thức kế toán áp dụng : *Nhật ký chung.*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ

có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng Ngoại thương công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính)

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời hạn khấu hao Công ty tính theo thời gian sử dụng còn lại của TSCĐ (lấy nguyên giá theo giá trị còn lại của TSCĐ). Thời hạn khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	12 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-07 năm
+ Phương tiện vận tải	12-15 năm
+ Thiết bị văn phòng	03-07 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động Tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
01. Tiền	11	V.01	42,910,959,355	33,939,784,001
- Tiền mặt	111		282,410,651	292,091,734
+ Tiền Việt Nam	1111		282,410,651	292,091,734
+ Ngoại tệ	1112			
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	1113			
- Tiền gửi Ngân hàng	112		42,628,548,704	33,647,692,267
+ Tiền Việt Nam	1121		41,557,469,046	33,009,208,737
+ Ngoại tệ	1122		1,071,079,658	638,483,530
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	1123			
- Tiền đang chuyển	113		-	-
+ Tiền Việt Nam	1131			
+ Ngoại tệ	1132			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (xem phụ lục số 7)	121	V.02	-	1,116,862,200
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1211			2,866,411,070
- Đầu tư ngắn hạn khác	1212			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	1213			(1,749,548,870)
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	122		-	-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tập đoàn	1221			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn công ty	1222	V.02a		
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	13	V.03	12,163,774,620	7,536,512,964
- Phải thu về cổ phần hóa	131			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	132			
- Phải thu người lao động	133			
- Phải thu khác	134		12,163,774,620	7,536,512,964
04. Hàng tồn kho	14	V.04	40,918,836,940	39,995,827,118
- Hàng mua đang đi trên đường	141			
+ Xăng dầu	1411			
+ Khác	1412			
- Nguyên liệu, vật liệu	142		40,643,490,292	39,643,790,111
- Công cụ, dụng cụ	143		275,346,648	352,037,007
+ Vỏ bình gas	1431			
+ Công cụ, dụng cụ khác	1432		275,346,648	352,037,007
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	144			
- Thành phẩm	145			
- Hàng hóa	146			
+ Xăng dầu	1461			
+ Hoà dầu	1462			
+ Gas, bếp và phụ kiện	1463			
+ Hàng hoá khác	1464			
- Hàng gửi đi bán	147			
+ Xăng dầu	1471			
+ Khác	1472			
- Hàng hóa kho bảo thuế	148			
- Hàng hóa Bất động sản	149			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 11	14N			
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	15	V.05	-	-
05a. Tài sản ngắn hạn khác	16	V.05a	1,291,332,073	1,525,380,668
- Tạm ứng	161		1,287,332,073	1,525,380,668
- Tài sản thiếu chờ xử lý	162			
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	163		4,000,000	
- Tài sản ngắn hạn khác	164			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	17	V.06	-	-
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tập đoàn	171			
- Cho vay nội bộ Tập đoàn	1711			
+ Nội bộ Tập đoàn về Vốn kinh doanh	17111			
+ Nội bộ Tập đoàn về VDT	17112			
- Phải thu nội bộ khác	1712			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty	172			
07. Phải thu dài hạn khác	18	V.07	-	-
- Các khoản Tiền nhận ủy thác	181			
- Cho vay không có lãi	182			
- Phải thu dài hạn khác	183			
08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	19	V.08	1,628,809,130,550	1,883,289,258,590
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	20	V.09		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	21	V.10	27,637,975,716	28,250,980,211
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 10)	22	V.11	6,211,796,065	19,786,628,363
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	23	V.12		

Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Mã TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác (xem phụ biểu số 8)	24	V.13	66,500,000,000	66,500,000,000
- Đầu tư cổ phiếu	241		60,500,000,000	60,500,000,000
- Đầu tư trái phiếu	242			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	243			
- Cho vay dài hạn	244			
- Đầu tư dài hạn khác	245		6,000,000,000	6,000,000,000
14- Chi phí trả trước dài hạn	25	V.14	-	-
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	251			
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp	252			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	253			
- Chi phí Cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	254			
- Chi phí trả trước dài hạn khác	255			
14a- Tài sản dài hạn khác	26	V.14a	1,391,204,000	14,000,000
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	261		1,391,204,000	14,000,000
- Tài sản dài hạn khác	262			
15. Vay và nợ ngắn hạn	27	V.15	262,105,894,590	258,677,272,750
15.1. Vay ngắn hạn	271		-	-
- Vay Ngân hàng	2711			
+ Tiền Việt Nam	27111			
+ Ngoại tệ	27112			
- Vay Tập đoàn	2712			
- Vay Các đối tượng khác	2713			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	272		262,105,894,590	258,677,272,750
- Ngân hàng	2721		262,105,894,590	258,677,272,750
+ Tiền Việt Nam	27211			
+ Ngoại tệ	27212		262,105,894,590	258,677,272,750
- Tập đoàn	2722			
- Đối tượng khác	2723			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	28	V.16	6,889,358,659	10,831,922,238
17. Chi phí phải trả	29	V.17	37,346,065,327	62,300,217,557
- Trích trước Tiền lương trong thời gian nghỉ phép	291			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	292		19,252,420,600	34,893,319,500
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	293			
- Chi phí phải trả khác	294		18,093,644,727	27,406,898,057
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	30	V.17a	-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tập đoàn	301			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ công ty	302			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31	V.18	29,058,041,596	6,264,616,217
- Tài sản thừa chờ giải quyết	311		316,380,658	
- Kinh phí công đoàn	312		730,869,416	679,772,496
- Bảo hiểm xã hội	313			
- Bảo hiểm y tế	314			
- Phải trả về cổ phần hóa	315			
- Nhận kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	316			
- Doanh thu chưa thực hiện	317			
- Các khoản Phải trả, Phải nộp khác	318		28,010,791,522	5,584,843,721
19- Phải trả dài hạn nội bộ	32	V.19	-	-
19.1 - Phải trả nội bộ Tập đoàn	321			
- Vay dài hạn nội bộ Tập đoàn	3211			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	3212			
19.2 - Phải trả nội bộ Công ty	322			
19a. Phải trả dài hạn khác	33	V.19a	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	331			
- Nhận kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	332			
- Phải trả dài hạn khác	333			
20- Vay và nợ dài hạn	34	V.20	503,861,574,067	755,947,805,437
a- Vay dài hạn	341		503,861,574,067	755,947,805,437
- Vay Ngân hàng	3411		503,861,574,067	755,947,805,437
+ Tiền Việt Nam	34111			
+ Tiền Ngoại tệ	34112		503,861,574,067	755,947,805,437
- Vay đối tượng khác	3412			
+ Tiền Việt Nam	34121			
+ Tiền Ngoại tệ	34122			
- Trái phiếu phát hành	3413			
b- Nợ dài hạn	342			
- Thuế Tài chính	3421			
- Nợ dài hạn khác	3422			
* Các khoản nợ thuế tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 09)	3422N			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	V.21	-	-

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	351			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3511			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	3512			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	3513			
- Khoản hoãn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	3514			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	352			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch Tạm thời chịu thuế	3521			
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	3522			
22. Vốn chủ sở hữu	36			
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)	361	V.22	798,666,660,000	798,666,660,000
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)	362			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)	363			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3631			
d- Cổ tức	364			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	3641			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	36411			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	36412			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	3642			
e- Cổ phiếu	365			
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	3651		79,866,666	79,866,666
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng	3652		79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông bán ra công chúng	36521		79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi bán ra công chúng	36522			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3653		1,000,000	1,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông mua lại	36531		1,000,000	1,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi mua lại	36532			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3654		78,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu thường	36541		78,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi	36542			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	3655N		10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)	366			
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT	367			
23- Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	37	V.23		
24. Tài sản thuế ngoài	38	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuế ngoài	381			
- TSCĐ thuế ngoài	3811			
- Tài sản khác thuế ngoài	3812			
(2)- Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn	382			
- Đến 1 năm	3821			
- Trên 1- 5 năm	3822			
- Trên 5 năm	3823			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	39	V24a	42,773,872,496	36,011,686,819
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tập đoàn	391N			
- Hàng Dự trữ quốc gia	392N			

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã TM	Lấy kể đến kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	1	VI.25	716,560,378,441	800,633,434,672
Trong đó:	11			
- Doanh thu bán hàng	111		-	-
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa	1111			
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu	1112			
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá	1113			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ	1114		-	-
* Nội bộ Tập đoàn	11141			
* Nội bộ công ty	11142			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	112		716,560,378,441	800,633,434,672
T.đó: Doanh thu xuất khẩu	1121N			
Doanh thu cung cấp nội bộ	1122N		-	-
+ Nội bộ Tập đoàn	1122N1			
+ Nội bộ công ty	1122N2			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	113		-	-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	1131			
+ Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	1132			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	2	VI.26	-	-
- Chiết khấu thương mại	21			
- Giảm giá hàng bán	22			
- Hàng bán bị trả lại	23			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)	24			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	25			
- Thuế xuất khẩu	26			
- Thuế BVMT	27			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	3	VI.27	716,560,378,441	800,633,434,672
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	31			
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	32		716,560,378,441	800,633,434,672
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	4	VI.28	576,272,441,164	673,510,701,092
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	41			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	42			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43		576,272,441,164	673,510,701,092
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	44			
- Ghi phí kinh Doanh Bất động sản đầu tư	45			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	46			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	47			
- Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho	48			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	5	VI.29	2,162,481,121	10,532,552,489
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51		1,544,058,143	5,872,340,526
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	52			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	53		237,571,700	3,438,843,336
- Lãi bán ngoại tệ	54			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55		380,851,278	1,221,368,627
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	56			-
- Lãi bán hàng trả chậm	57			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	58			
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	6	VI.30	66,594,134,643	94,163,779,685
- Lãi tiền vay	61		55,345,002,342	73,278,231,104
- Chiết khấu thanh toán, Lãi bán hàng trả chậm	62			

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã TM	Lấy kể đến kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
- Lỗ do thanh lý Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	63		1,469,178,949	
- Lỗ bán ngoại tệ	64			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65		1,377,182,594	4,742,398,511
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	66		10,017,712,381	14,635,200,712
- Dự phòng Giảm giá Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	67		(1,614,941,623)	1,507,949,358
- Chi phí tài chính khác	68			
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	7	VI.31	10,916,292,900	13,748,189,094
- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	71		10,916,292,900	13,748,189,094
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	72			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	8	VI.32	-	-
- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản thu nhập tạm thời chịu Thuế	81			
- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	82			
- Thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	83			
- Thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản Lỗ tính Thuế và ưu đãi Thuế chưa sử dụng	84			
- Thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	85			
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9		600,872,187,839	696,390,886,067
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91		36,808,842,980	197,256,554,461
- Chi phí nhân công	92		79,946,995,560	74,711,047,956
Tr đó : Chi phí tiền lương	921N		757,943,328,550	70,778,326,551
- Chi phí khấu hao TSCĐ	93		255,093,132,535	254,639,478,690
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94		184,413,735,849	123,412,573,247
- Chi phí khác bằng tiền	95		44,609,480,915	46,371,231,713

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (Q4-2014)

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã TM	Q4-2014	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	1	VI.25	174,890,456,961	169,867,738,840
Trong đó:	11		-	-
- Doanh thu bán hàng	111		-	-
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa	1111		-	-
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu	1112		-	-
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá	1113		-	-
+ Doanh thu bán hàng nội bộ	1114		-	-
* Nội bộ Tập đoàn	11141		-	-
* Nội bộ công ty	11142		-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	112		174,890,456,961	169,867,738,840
T.đó: Doanh thu xuất khẩu	1121N		-	-
Doanh thu cung cấp nội bộ	1122N		-	-
+ Nội bộ Tập đoàn	1122N1		-	-
+ Nội bộ công ty	1122N2		-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	113		-	-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	1131		-	-
+ Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	1132		-	-
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	2	VI.26	-	-
- Chiết khấu thương mại	21		-	-
- Giảm giá hàng bán	22		-	-
- Hàng bán bị trả lại	23		-	-
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)	24		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	25		-	-
- Thuế xuất khẩu	26		-	-
- Thuế BVMT	27		-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	3	VI.27	174,890,456,961	169,867,738,840
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	31		-	-
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	32		174,890,456,961	169,867,738,840
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	4	VI.28	136,566,853,253	115,468,540,242
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	41		-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	42		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43		136,566,853,253	115,468,540,242
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.	44		-	-
- Ghi phí kinh Doanh Bất động sản đầu tư	45		-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	46		-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	47		-	-
- Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho	48		-	-
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	5	VI.29	543,435,737	3,790,032,237
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51		489,168,867	444,185,414
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	52		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	53		-	3,177,781,136
- Lãi bán ngoại tệ	54		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55		54,266,870	168,065,687
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	56		-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	57		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	58		-	-
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	6	VI.30	18,481,137,350	20,540,974,418
- Lãi tiền vay	61		12,602,789,668	16,087,729,109

Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Mã TM	Q4-2014	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
- Chiết khấu thanh toán, Lãi bán hàng trả chậm	62		-	-
- Lỗ do thanh lý Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	63		-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	64		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65		839,644,361	1,259,547,825
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	66		5,215,274,461	1,124,040,226
- Dự phòng Giảm giá Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	67		(176,571,140)	2,069,657,258
- Chi phí tài chính khác	68		-	-
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	7	VI.31	3,389,472,893	7,192,173,850
- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	71		3,389,472,893	7,192,173,850
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	72		-	-
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	8	VI.32	-	-
- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản thu nhập tạm thời chịu Thuế	81		-	-
- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	82		-	-
- Thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	83		-	-
- Thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản Lỗ tính Thuế và ưu đãi Thuế chưa sử dụng	84		-	-
- Thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	85		-	-
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9		142,579,081,231	120,698,861,691
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91		8,655,648,988	9,834,132,862
- Chi phí nhân công	92		21,371,199,433	17,894,443,908
Tr đó : Chi phí tiền lương	921N		702,521,946,153	16,850,491,403
- Chi phí khấu hao TSCĐ	93		63,749,456,643	63,658,600,460
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94		45,395,776,935	39,990,326,796
- Chi phí khác bằng tiền	95		3,406,999,232	(10,678,642,335)

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi số	
	31/12/2014	01/01/2014
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	62,910,959,355	48,939,784,001
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67,054,720,944	77,049,264,768
Đầu tư ngắn hạn	0	1,116,862,200
Đầu tư dài hạn	8,850,355,095	8,800,000,000
Tài sản tài chính khác	14,000,000	14,000,000
Tổng cộng	138,830,035,992	135,919,910,969
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	765,967,468,657	1,014,625,078,487
Phải trả người bán và phải trả khác	53,172,993,816	16,624,752,556
Chi phí phải trả	37,346,065,327	62,300,217,557
Tổng cộng	856,486,527,800	1,093,550,048,300

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Đô la Mỹ (USD)	787,425,949,477	1,030,598,718,484	1,071,079,658	3,308,371,865
Đô la Singapore (SGD)	1,007,510,031	2,620,814,895	-	-
Đô la Đan mạch (DKK)	-	-	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	53,172,993,816		53,172,993,816
Chi phí phải trả	37,346,065,327		37,346,065,327
Các khoản vay	262,105,894,590	593,861,574,067	765,967,468,657

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
01/01/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	16,624,752,556		16,624,752,556
Chi phí phải trả	62,300,217,557		62,300,217,557
Các khoản vay	258,677,272,730	755,947,805,437	1,014,625,078,187

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
31/12/2014			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67,054,720,944		67,054,720,944
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	62,910,959,355		62,910,959,355
Đầu tư ngắn hạn	0		0
Đầu tư dài hạn		8,850,355,693	8,850,355,693
Tài sản tài chính khác		1,391,204,000	1,391,204,000
	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
01/01/2014			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77,049,264,768		77,049,264,768
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	48,939,784,001		48,939,784,001
Đầu tư ngắn hạn	1,116,862,200		1,116,862,200
Đầu tư dài hạn		8,800,000,000	8,800,000,000
Tài sản tài chính khác		14,000,000	14,000,000

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	29	VII.34		
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	291			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	2911			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	2912			
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	292			
- Tổng trị giá Mua hoặc thanh lý	2921			
- Phần giá trị Mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền hoặc các khoản tương đương tiền	2922			
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được Mua hoặc thanh lý	2923			
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được Mua hoặc thanh lý trong kỳ	2924			
c- Trình bày giá trị và lý do các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	293			

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (xem phụ biểu số 12)
- Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (xem phụ biểu số 13)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác :Trong kỳ Công ty đã quyết định chi trả tạm ứng cổ tức năm 2014 số tiền : 23.659.999.800đ theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị họp ngày 05/12/2014

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Lý Trang Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Văn Thăng

Phụ biểu số 01 - Tình hình tang giảm Tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	MÃ CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
I	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	2,288,936,278	174,339,147	3,491,850,750,804	524,240,069	-	3,494,838,266,298
Số tăng trong kỳ	13	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	131	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	-	-	-	-	-	-
- ĐDNBTCTy	133	-	-	-	-	-	-
- ĐDNB Cty	134	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	135	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	14	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	141	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	142	-	-	-	-	-	-
- ĐDNBTCTy	143	-	-	-	-	-	-
- ĐDNB Cty	144	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	145	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15	2,288,936,278	174,339,147	3,491,850,750,804	524,240,069	-	3,494,838,266,298
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1,795,212,454	174,339,147	1,609,122,760,378	456,695,729	-	1,611,549,007,708
Số tăng trong kỳ	18	123,430,956	-	254,289,152,744	67,544,340	-	254,480,128,040
- Khấu hao trong kỳ	181	123,430,956	-	254,289,152,744	67,544,340	-	254,480,128,040
- ĐDNBTCTy	182	-	-	-	-	-	-
- ĐDNB Cty	183	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	184	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	19	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	191	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	192	-	-	-	-	-	-
- ĐDNBTCTy	193	-	-	-	-	-	-
- ĐDNB Cty	194	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	195	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20	1,918,643,410	174,339,147	1,863,411,913,122	524,240,069	-	1,866,029,135,748
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	493,723,824	-	1,882,777,990,426	67,544,340	-	1,883,289,258,590
- Tại ngày cuối kỳ	23	370,292,868	-	1,628,438,837,682	-	-	1,628,809,130,550

PHỤ BIỂU SỐ 03 - TÍNH HÌNH TẶNG GIẢM TSCĐ VỐ HÌNH

Khoản mục	Mã chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	28,250,980,211					28,250,980,211
Số tăng trong kỳ	13	-					
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong kỳ	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- ĐDNB TCTy	142						
- ĐDNB Cty	143						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối kỳ	15	28,250,980,211					28,250,980,211
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17						
Số tăng trong kỳ	18	613,004,495					613,004,495
- Khai hao trong kỳ	181	613,004,495					613,004,495
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- ĐDNB TCTy	192						
- ĐDNB Cty	193						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối kỳ	20	613,004,495					613,004,495
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21	28,250,980,211					28,250,980,211
- Tại ngày đầu năm	22	27,637,975,716					27,637,975,716
- Tại ngày cuối kỳ	23						

PB05C. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ biểu 05C

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Có phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN CPP
A	1	2	4	6	7	8	
Số dư 01/01/2013	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	-	181,133,187,959	21,801,790,645	49,292,489,941
- Tăng vốn trong năm							
- Lợi nhuận năm 2013							44,963,632,603
- Lãi, Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại 31/12/2012							
- Hoàn nhập khoản đánh giá CL tỷ giá							
- Tăng khác							
- Trích các quỹ thuộc VCSH							
- Chia cổ tức (năm 2012)					13,964,900,348	2,464,624,497	(16,429,524,845)
- Giảm vốn trong năm							(23,659,999,800)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							
- Giảm khác							(8,290,623,000)
Số dư 31/12/2013	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	-	195,098,088,307	24,266,415,142	45,875,974,899
Số dư 01/01/2014	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	-	195,098,088,307	24,266,415,142	45,875,974,899
- Tăng vốn trong kỳ này							
- Lợi nhuận kỳ này							
- Lãi, Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại							41,518,854,018
- Hoàn nhập khoản đánh giá CL tỷ giá							
- Tăng khác							
- Trích các quỹ thuộc VCSH							
- Chia cổ tức (năm 2013 + 2014)							
- Giảm vốn trong kỳ này							
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							
- Giảm khác							
Số dư 31/12/2014	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	-	206,604,956,661	26,560,213,887	17,858,854,218
					11,506,868,354	2,293,798,745	(13,800,667,099)
							(47,319,999,600)
							(8,415,308,000)

Phụ biểu 06 - Các khoản thanh toán với ngân sách

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
I	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+19)	10	-	10,831,922,238	71,303,954,555	67,361,390,976	-	6,889,358,659
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-	3,239,661,059	47,452,588,362	46,793,523,336	-	2,580,596,033
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	3,196,126,568	3,196,126,568	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-	7,192,173,850	14,501,624,384	10,916,292,900	-	3,606,842,366
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	-	378,230,587	5,393,068,026	5,239,090,126	-	224,252,687
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18	-	-	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	19	-	21,856,742	760,547,215	1,216,358,046	-	477,667,573
9.1. Thuế bảo vệ môi trường	191	-	-	-	-	-	-
9.2. Các loại thuế khác	192	-	21,856,742	760,547,215	1,216,358,046	-	477,667,573
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	20	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	21	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	22	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	23	-	-	-	-	-	-
Cộng	30	-	10,831,922,238	71,303,954,555	67,361,390,976	-	6,889,358,659

Phụ biểu 07 - Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Mã chỉ tiêu	Mã đơn vị	Chi tiêu/Đơn vị	Slượng đk	Gtrj đk	Slượng tăng	Gtrj tăng	Slượng giảm	Gtrj giảm	Slượng cđ	Gtrj cđ	Lý do
1		1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		2,866,411,070				2,866,411,070			
1.1		Cổ phiếu DPM	3,000	177,354,000			3,000	177,354,000			
1.2		Cổ phiếu PRUBFI									
1.3		Cổ phiếu PTT	17,176	549,290,200			17,176	549,290,200			
1.4		Cổ phiếu SSI	20,000	1,135,566,500			20,000	1,135,566,500			
1.5		Cổ phiếu STB	5,877	183,176,000			5,877	183,176,000			
1.6		Cổ phiếu TRC	5,040	435,477,720			5,040	435,477,720			
1.7		Cổ phiếu VFMVFI	7,000	167,758,100			7,000	167,758,100			
1.8		Cổ phiếu VIP	6,430	217,788,550			6,430	217,788,550			
2		2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn									
3		3. Chứng khoán khác (tín phiếu, kỳ phiếu,...)									
4		4. Cho vay ngắn hạn									
5		5. Đầu tư ngắn hạn khác									
6		6. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1,749,548,870)				1,749,548,870			

Phụ biểu 8 - Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Mã chi tiêu	Mã đơn vị	Chi tiêu/Đơn vị	Slượng đkỳ	Gtrj đkỳ	Slượng tăng	Gtrj tăng	Slượng giảm	Gtrj giảm	Slượng cky	Gtrj cky
1		Đầu tư vào công ty con		55,000,000,000		20,000,000,000				75,000,000,000
101		Cty TNHH MTV DVTM VITACO		40,000,000,000		20,000,000,000				60,000,000,000
102		Cty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng		15,000,000,000						15,000,000,000
2		Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5,000,000,000						5,000,000,000
201		Cty CP hàng hải Mỹ Giang		5,000,000,000						5,000,000,000
3		Đầu tư dài hạn khác		66,500,000,000						66,500,000,000
31		Đầu tư cổ phiếu		60,500,000,000						60,500,000,000
3101		Cty SABECO	100,000	7,000,000,000					100,000	7,000,000,000
3102		Cty CP An Phú	625,000	53,500,000,000					625,000	53,500,000,000
32		Đầu tư trái phiếu								
33		Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
34		Cho vay dài hạn								
35		Đầu tư khác		6,000,000,000						6,000,000,000

Phụ biểu 10 - Thuyết minh chi phí XDCB dở dang

Mã Ctri nh	Tên Ctrình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	TỔNG CỘNG	6,211,796,065	19,786,628,363
1	Sửa chữa tàu Petrolimex 11	0	19,786,628,363
2	Sửa chữa tàu Petrolimex 09	5,693,523,338	0
3	Xây dựng Văn phòng ĐBP	518272727	0

Phụ biểu số 11 - Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	2	3
11.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
11.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	3,887,531,214
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
11.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
11.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	1,000,000

Phụ biểu số 12 - Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan
Các nghiệp vụ chủ yếu sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
- Tập đoàn xăng dầu Việt Nam - Tập đoàn xăng dầu Việt Nam		Dịch vụ vận tải, đại lý Nhiên liệu cho tàu thuê định hạn	167,965,349,685
- Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex - Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ Công ty mẹ	Dịch vụ vận tải, đại lý Nhiên liệu cho tàu thuê định hạn	548,595,028,756
<i>Các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan</i>			
* Công nợ phải thu			
- Tập đoàn xăng dầu Việt Nam - Tập đoàn xăng dầu Việt Nam - Tập đoàn xăng dầu Việt Nam		Dịch vụ vận tải, đại lý Nhiên liệu cho tàu thuê định hạn Khác	7,491,172,065
- Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex - Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex - Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ Công ty mẹ Công ty mẹ	Dịch vụ vận tải, đại lý Nhiên liệu cho tàu thuê định hạn Khác	47,598,274,848
* Công nợ phải trả			395,466,812
- Tập đoàn xăng dầu Việt Nam		Nhiên liệu cho tàu Khác	
- Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Nhiên liệu cho tàu Khác	1,359,073,028 12,567,742,459
Khoản phải thu (VND)			
Khoản phải trả (VND)			